

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	17
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	18 - 61

IB
Cổ phần
Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 736.045.800.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2016
Ông Lê Khả Tuyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017
		Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017
		Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016
		Miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") của Công ty trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016
Bà Dương Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016
Bà Đỗ Thị Sâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2017 Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2017
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Quyền Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017
Bà Trần Thị Hồng Hà	Quyền Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Tuyết, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

Ngày 24 tháng 3 năm 2017, Công ty đã bán toàn bộ chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam (VVDIF) do Công ty nắm giữ. Tổng số chứng chỉ quỹ chuyển nhượng là 5.000.000 chứng chỉ quỹ, tương ứng 50% vốn điều lệ của VVDIF.

Ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại công ty con là Công ty Cổ phần quản lý quỹ IB ("IBFM") theo Nghị quyết số 07/2017/IBSC/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần quản lý quỹ IB ngày 22 tháng 3 năm 2017. Theo đó, số cổ phần Công ty chuyển nhượng là 4.450.000 cổ phần, tương ứng 77,73% vốn điều lệ của IBFM.

Ngày 21 tháng 6 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 18/2017/IBSC/NQ-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016 cho các cổ đông. Theo đó, kết quả của việc phát hành cổ phiếu này, tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 3.504.415 cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 73.604.580 cổ phiếu.

Ngày 5 tháng 7 năm 2017, Công ty đã thông qua quyết định miễn nhiệm ông Lê Khả Tuyên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đồng thời thông qua quyết định bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Tuyết, Thành viên Hội đồng Quản trị đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Ngày 6 tháng 7 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK, chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 736.045.800.000 đồng.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, Công ty đã thông qua quyết định miễn nhiệm ông Nguyễn Văn Hạnh, Tổng Giám đốc, đồng thời thông qua quyết định bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Tuyết, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2018



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60933477/19521628-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") và công ty con, được lập ngày 22 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 – Thay đổi trong các chính sách kế toán và Thuyết minh số 33 – Trình bày lại dữ liệu tương ứng. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”) với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố và trình bày lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1


Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.282.432.437.341	1.060.808.905.006
110	I. Tài sản tài chính		1.281.927.974.191	1.059.762.290.388
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	13.926.517.615	5.220.167.615
111.1	1.1. Tiền		13.926.517.615	5.220.167.615
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	768.152.984.277	497.268.963.577
114	3. Các khoản cho vay	7.2	441.776.674.985	317.637.700.835
117	4. Các khoản phải thu	8	55.796.703.295	162.695.226.528
117.1	4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		35.431.130.000	154.523.153.000
117.2	4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		20.365.573.295	8.172.073.528
117.4	4.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		20.365.573.295	8.172.073.528
118	5. Trả trước cho người bán	9	16.830.000	74.337.070.000
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10	14.702.195.225	14.748.482.190
122	7. Các khoản phải thu khác		115.488.027	638.247.948
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	10	(12.559.419.233)	(12.783.568.305)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		504.463.150	1.046.614.618
131	1. Tạm ứng		255.101.000	429.501.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		152.156.538	276.638.353
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		51.020.029	340.125.265
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	350.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		46.185.583	-

11/01/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		40.982.479.329	104.751.514.332
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.500.000.000	53.078.629.069
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.500.000.000	53.078.629.069
212.3	1.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	51.578.629.069
212.4	1.2. Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000	1.500.000.000
220	II. Tài sản cố định		9.214.623.593	12.606.555.047
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.470.917.167	5.817.164.262
222	1.1. Nguyên giá		17.007.499.317	18.450.956.590
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(13.536.582.150)	(12.633.792.328)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	5.743.706.426	6.789.390.785
228	2.1. Nguyên giá		11.990.456.371	11.456.581.371
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.246.749.945)	(4.667.190.586)
250	III. Tài sản dài hạn khác		30.267.855.736	39.066.330.216
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.079.162.770	1.466.630.320
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		506.531.115	2.063.704.091
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	5.182.161.851	4.038.531.535
255	4. Tài sản dài hạn khác	11	23.500.000.000	23.500.000.000
256	5. Lợi thế thương mại		-	7.997.464.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.323.414.916.670	1.165.560.419.338

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		398.849.264.127	309.366.362.094
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		66.948.594.379	271.186.733.054
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.1	30.000.000.000	-
312	1.1. Vay ngắn hạn		30.000.000.000	-
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15.2	-	221.151.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	1.069.279.178	658.981.683
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.436.228.333	29.726.391.372
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.350.000.000	5.099.225.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	15.911.222.020	7.159.442.939
323	7. Phải trả người lao động		3.856.295.993	98.333.493
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		12.285.351	89.021.651
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12.938.106.906	1.632.939.107
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	375.176.598	5.571.397.809
340	II. Nợ phải trả dài hạn		331.900.669.748	38.179.629.040
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	15.2	300.000.000.000	-
347	2. Phải trả người bán dài hạn		147.503.337	147.503.337
353	3. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	11	23.500.000.000	23.500.000.000
356	4. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	21	8.253.166.411	14.532.125.703
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		924.565.652.543	856.194.057.244
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	924.565.652.543	856.194.057.244
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		736.045.800.000	701.001.650.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		736.045.800.000	701.001.650.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		736.045.800.000	701.001.650.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		14.163.555.772	9.912.173.038
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		16.625.817.727	12.374.434.993
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		155.268.217.089	120.513.351.819
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	22.2	122.255.551.445	62.384.849.008
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		33.012.665.644	58.128.502.811
418	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	9.930.185.439
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.323.414.916.670	1.165.560.419.338

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	23		
005	Ngoại tệ các loại	23.1	1.820.619	2.104.347
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		73.604.580	70.100.165
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	23.2	151.157.780.000	257.135.800.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	23.3	-	2.772.660.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	23.4	497.231.010.000	235.712.840.000
	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		-	6.305.400.040
	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		-	422.523.511.000
	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		-	14.800.881.945
	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		-	428.286.077
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		4.351.263.000.000	1.772.717.250.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		4.086.206.260.000	1.582.826.360.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		114.603.150.000	25.500.170.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		104.073.190.000	100.745.920.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		46.380.400.000	63.644.800.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		2.283.550.000	33.555.930.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.283.550.000	19.738.660.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	13.817.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		75.607.141.197	309.546.760.425
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		75.602.624.964	279.891.253.700
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.368.386	29.652.052.516
030	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.147.847	3.454.209
	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		1.926.841	2.237.930
	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		1.221.006	1.216.279
030a	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		24.095.482.040	210.040.516.561
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		24.095.482.040	210.040.516.561
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	-
036	Phải trả VSD về thanh toán bù trừ		51.511.659.157	99.506.243.864

Người lập biểu



Bà Nhữ Thị Hiên
Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Quyền Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND (trình bày lại)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		303.632.820.814	207.227.604.958
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	104.057.984.820	99.123.532.152
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	134.286.133.886	83.664.443.908
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	24.3	65.288.702.108	24.439.628.898
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	57.250.281
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.4	45.795.803.939	28.010.896.354
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		22.787.679.880	21.052.417.054
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		4.720.000.000	3.012.434.900
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.655.224.956	2.029.477.915
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		6.866.000.000	7.015.454.545
11	8. Thu nhập hoạt động khác		1.213.500.277	2.679.792.926
20	Cộng doanh thu hoạt động		387.671.029.866	271.085.328.933
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		187.874.052.952	73.114.598.808
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	32.672.044.788	46.533.969.619
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.2	155.164.508.164	26.580.629.189
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		37.500.000	-
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh		4.076.582.209	1.771.342.985
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		11.305.881.346	9.686.635.993
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	56.918.182
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.063.562.330	3.792.919.343
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		4.833.660.183	3.861.708.200
32	7. Chi phí hoạt động khác		1.738.315.985	1.908.756.767
40	Cộng chi phí hoạt động		214.892.055.005	94.192.880.278

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND (trình bày lại)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	25		
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.612.641.886	1.172.685.134
43	2. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		675.057.026	-
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		2.871.730	67.613.985
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.290.570.642	1.240.299.119
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	26		
52	1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		58.923.374.064	10.726.017.809
60	Cộng chi phí tài chính		58.923.374.064	10.726.017.809
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	27	24.170.052.908	30.359.750.461
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		91.976.118.531	137.046.979.504
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	28		
71	Thu nhập khác		4.953.161.916	747.211.926
72	Chi phí khác		1.268.911.987	126.603.618
80	Cộng kết quả hoạt động khác		3.684.249.929	620.608.308
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		95.660.368.460	137.667.587.812
91	Lợi nhuận đã thực hiện		127.055.164.919	65.006.959.298
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(31.394.796.459)	72.660.628.514
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	29	17.358.587.722	25.799.536.979
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	23.637.547.014	11.267.411.276
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.2	(6.278.959.292)	14.532.125.703
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		78.301.780.738	111.868.050.833

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND (trình bày lại)
	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		78.301.780.738	111.777.291.146
203	Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	90.759.687
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	1.578.629.069
305	Lãi (lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia		-	1.578.629.069
400	Tổng thu nhập toàn diện		78.301.780.738	113.446.679.902
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		78.301.780.738	113.355.920.215
	Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	90.759.687
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		78.301.780.738	111.777.291.146
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30	1.088	1.553

Người lập biểu



Bà Nhữ Thị Hiên
Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Quyền Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		95.660.368.460	137.667.587.812
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		8.301.014.501	(9.916.092.435)
03	Khấu hao TSCĐ		2.669.889.053	2.558.029.199
04	Các khoản dự phòng		(224.149.072)	165.572.780
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		58.896.318.115	10.726.017.809
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		2.061.892.835	(10.870.343.568)
08	Dự thu tiền lãi		(55.102.936.430)	(12.495.368.655)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		155.164.508.164	26.580.629.189
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	155.164.508.164	26.580.629.189
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(134.286.133.886)	(83.664.443.908)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	(134.286.133.886)	(83.664.443.908)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		124.839.757.239	70.667.680.658
31	(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		(291.762.394.978)	(65.904.866.597)
33	(Tăng) các khoản cho vay		(124.138.974.150)	(170.961.121.832)
35	Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		119.092.023.000	(145.785.978.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		42.909.436.663	-
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		46.286.965	123.702.218.707
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		82.038.115.842	(45.478.969.563)
40	(Tăng)/Giảm các tài sản khác		(600.768.185)	22.868.395.427
41	(Tăng) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(331.626.870)	-
42	Giảm chi phí trả trước		1.846.278.212	974.853.779
43	Thuế TNDN đã nộp	29.1	(14.234.685.203)	(17.905.600.008)
44	Lãi vay đã trả		(47.259.523.446)	(10.126.234.811)
45	(Giảm)/Tăng phải trả cho người bán		(32.039.388.039)	29.709.600.321
46	(Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(76.736.300)	-
47	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(651.082.730)	1.243.324.653
48	Tăng phải trả người lao động		3.757.962.500	-
50	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác		(14.716.109.155)	9.190.965.549
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(151.281.428.635)	(197.805.731.717)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND (trình bày lại)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(533.875.000)	(2.060.831.273)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		772.653.635	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		50.000.000.000	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		900.000.000	16.141.200.839
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		51.138.778.635	14.080.369.566
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		630.000.000.000	221.151.000.000
73.2	- Tiền vay khác	15	630.000.000.000	221.151.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(521.151.000.000)	-
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(521.151.000.000)	-
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(33.381.148.500)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		108.849.000.000	187.769.851.500
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		8.706.350.000	4.044.489.349
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	5.220.167.615	1.175.678.266
101.1	Tiền		5.220.167.615	1.175.678.266
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	13.926.517.615	5.220.167.615
103.1	Tiền		13.926.517.615	5.220.167.615
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.596.397.896.700	5.342.359.373.820
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(8.205.028.227.670)	(6.173.555.864.030)
03	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách		4.915.572.859.276	1.959.435.870.528
04	Chi trả tiền từ tài khoản vãng lai của khách		(3.540.882.147.534)	(2.012.350.887.887)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	1.069.863.733.928
20	Tăng tiền thuần trong năm		(233.939.619.228)	185.752.226.359
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		309.546.760.425	123.794.534.066
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		279.891.253.700	111.024.554.844
	Trong đó có kỳ hạn:			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		29.655.506.725	12.769.979.222
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		75.607.141.197	309.546.760.425
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		75.602.624.964	279.891.253.700
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		4.516.233	29.655.506.725

Người lập biểu



Bà Nữ Thị Hiền
Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Quyền Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		667.622.970.000	701.001.650.000	33.378.680.000	-	35.044.150.000	-	701.001.650.000	736.045.800.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông		667.622.970.000	701.001.650.000	33.378.680.000	-	35.044.150.000	-	701.001.650.000	736.045.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.172.505.558	9.912.173.038	2.739.667.480	-	4.251.382.734	-	9.912.173.038	14.163.555.772
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		9.634.767.513	12.374.434.993	2.739.667.480	-	4.251.382.734	-	12.374.434.993	16.625.817.727
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối		79.396.595.064	120.513.351.819	113.355.920.215	72.239.163.460	103.417.617.905	68.662.752.635	120.513.351.819	155.268.217.089
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		79.396.595.064	62.384.849.008	55.227.417.404	72.239.163.460	103.417.617.905	43.546.915.468	62.384.849.008	122.255.551.445
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	58.128.502.811	58.128.502.811	-	-	25.115.837.167	58.128.502.811	33.012.665.644
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.839.425.752	9.930.185.439	90.759.687	-	-	9.930.185.439	9.930.185.439	-
TỔNG CỘNG	22	776.128.525.842	856.194.057.244	152.304.694.862	72.239.163.460	146.964.533.373	78.592.938.074	856.194.057.244	924.565.652.543

Người lập biểu



Bà Nhữ Thị Hiền
Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Quyền Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán IB theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 736.045.800.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội và một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 65 người (31 tháng 12 năm 2016: 71 người).

Trong năm và cho đến ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty sở hữu một (01) công ty con là Công ty Cổ phần quản lý quỹ IB với tỷ lệ nắm giữ 77,73% vốn điều lệ. Tại ngày 31/5/2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn góp nói trên.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn và tổng tài sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 736.045.800.000 VND, vốn chủ sở hữu là 924.565.652.543 VND, tổng tài sản là 1.323.414.916.670 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (công ty mẹ) và công ty con (sau đây gọi là "IBSC") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB (IBFM). Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh của IBFM kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2017.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của IBSC bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

IBSC cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của IBSC là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc IBSC cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015"). Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, một số tài sản tài chính được ghi nhận như sau:

- ▶ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản chênh lệch (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu – chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo tình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

IBSC cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách ghi nhận theo giá trị hợp lý theo Luật Kế toán 2015 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của IBSC.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà IBSC có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được IBSC xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được IBSC xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Cho vay margin

Cho vay margin là việc IBSC cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại IBSC, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, IBSC cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ IBSC không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ IBSC chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - IBSC chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - IBSC không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi IBSC chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của IBSC. Trong trường hợp đó, IBSC cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà IBSC giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà IBSC được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất của IBSC. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. IBSC thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm
Phần mềm	4 – 5 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi IBSC được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc IBSC đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên IBSC khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định tại Quyết định số 959/QĐ-BHXH (“Quyết định 959”) ngày 9 tháng 9 năm 2015, IBSC đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngày 1 tháng 5 năm 2017, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành Quyết định 595/QĐ-BHXH thay thế Quyết định 959. Theo đó, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, IBSC không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại IBSC được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, IBSC có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của IBSC (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi IBSC thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi IBSC thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi IBSC có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của IBSC được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và lãi phải trả của trái phiếu do IBSC phát hành. Chi phí tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phải trả phát sinh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

IBSC áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

IBSC chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi IBSC có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và IBSC dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi IBSC có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc IBSC dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của IBSC.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của IBSC ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

IBSC sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	13.926.517.615	5.220.167.615
Tiền mặt tại quỹ	-	49.546.511
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của IBSC	13.923.295.824	5.098.880.440
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	3.221.791	71.740.664
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	13.926.517.615	5.220.167.615

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm nay		Năm trước	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty				
- Cổ phiếu	72.676.764	7.412.884.870.392	70.820.348	3.492.014.097.366
- Trái phiếu	46.501.421	1.176.823.981.987	60.981.178	1.076.102.344.000
- Chứng khoán khác	25.175.173	5.138.012.888.405	9.836.490	2.204.727.308.922
	1.000.170	1.098.048.000.000	2.680	211.184.444.444
b. Của nhà đầu tư				
- Cổ phiếu	848.731.186	14.964.240.186.490	863.236.416	11.283.357.608.340
	848.731.186	14.964.240.186.490	863.236.416	11.283.357.608.340
Tổng cộng	921.407.950	22.377.125.056.882	934.056.764	14.775.371.705.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	149.820.948.548	149.559.739.700	262.559.645.887	308.645.403.060
CAV	48.958.270.000	48.060.480.000	43.291.913.750	39.214.960.000
LCG	39.162.202.498	39.286.610.000	-	-
GTN	23.934.292.530	32.789.010.600	79.713.655.979	99.092.255.800
Cổ phiếu niêm yết khác	37.766.183.520	29.423.639.100	139.554.076.158	170.338.187.260
Cổ phiếu chưa niêm yết	125.462.853.022	151.112.136.917	28.629.318.365	28.623.560.517
NNH	31.200.000.000	27.296.000.000	-	-
VAV	22.099.350.000	26.520.000.000	-	-
GEX	48.847.144.837	76.632.835.100	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	23.316.358.185	20.663.301.817	28.629.318.365	28.623.560.517
Trái phiếu chưa niêm yết	415.481.107.660	415.481.107.660	110.000.000.000	110.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Chứng quyền	42.000.000.000	42.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	742.764.909.230	768.152.984.277	451.188.964.252	497.268.963.577

7.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	418.440.812.302	418.440.812.302	259.324.794.895	259.324.794.895
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	23.335.862.683	23.335.862.683	58.312.905.940	58.312.905.940
Tổng cộng	441.776.674.985	441.776.674.985	317.637.700.835	317.637.700.835

- (i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được IBSC giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với IBSC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, tổng giá trị thị trường của chứng khoán của nhà đầu tư là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 908.917.567.950 VND và 552.043.280.670 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm (trình bày lại)			
	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	149.820.948.548	9.451.665.116	(9.712.873.964)	149.559.739.700	262.559.645.887	72.660.595.172	(26.574.837.999)	308.645.403.060
Cổ phiếu chưa niêm yết	125.462.853.022	32.459.031.715	(6.809.747.820)	151.112.136.917	28.629.318.365	33.342	(5.791.190)	28.623.560.517
Trái phiếu chưa niêm yết	415.481.107.660	-	-	415.481.107.660	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000
Chứng quyền	42.000.000.000	-	-	42.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng	742.764.909.230	41.910.696.831	(16.522.621.784)	768.152.984.277	451.188.964.252	72.660.628.514	(26.580.629.189)	497.268.963.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư <i>Phải thu bán cổ phiếu</i>	<u>35.431.130.000</u>	<u>154.523.153.000</u>
	35.431.130.000	154.523.153.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận		
<i>Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp</i>	15.848.424.999	5.608.333.334
<i>Dự thu lãi cho vay margin</i>	4.517.148.296	2.318.735.948
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	245.004.246
	<u>20.365.573.295</u>	<u>8.172.073.528</u>
	20.365.573.295	8.172.073.528
Tổng cộng	<u>55.796.703.295</u>	<u>162.695.226.528</u>

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Trả trước tiền mua trái phiếu	-	40.000.000.000
Trả trước tiền mua quyền mua cổ phiếu	-	34.237.740.000
Các khoản trả trước khác	16.830.000	99.330.000
	<u>16.830.000</u>	<u>74.337.070.000</u>
Tổng cộng	16.830.000	74.337.070.000

10. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu các dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp	14.702.195.225	14.748.482.190
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (*)</i>	14.212.066.722	14.236.262.902
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(12.559.419.233)	(12.783.568.305)

(*) Đây là các khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ các khách hàng cũ của Công ty cổ phần chứng khoán Vincom từ năm 2014 trở về trước và đã được IBSC trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	51.578.629.069
Đầu tư dài hạn khác (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	1.500.000.000	53.078.629.069

(i) Đây là phần vốn góp của IBSC tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("ACS"). Phần vốn góp của đối tác của IBSC theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 23,5 tỷ VND, được trình bày tại khoản mục Tài sản dài hạn khác và Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	11.560.232.004	4.046.793.700	1.549.686.872	1.294.244.014	18.450.956.590
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(1.367.740.000)	(75.717.273)	-	(1.443.457.273)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.367.740.000)	(75.717.273)	-	(1.443.457.273)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.560.232.004	2.679.053.700	1.473.969.599	1.294.244.014	17.007.499.317
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	10.326.324.677	831.497.291	712.295.629	763.674.731	12.633.792.328
Tăng trong năm	470.994.924	335.912.446	127.787.244	155.635.080	1.090.329.694
- Khấu hao trong năm	470.994.924	335.912.446	127.787.244	155.635.080	1.090.329.694
Giảm trong năm	-	(179.411.696)	(8.128.176)	-	(187.539.872)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(179.411.696)	(8.128.176)	-	(187.539.872)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.797.319.601	987.998.041	831.954.697	919.309.811	13.536.582.150
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.233.907.327	3.215.296.409	837.391.243	530.569.283	5.817.164.262
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	762.912.403	1.691.055.659	642.014.902	374.934.203	3.470.917.167

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.419.975.858	10.419.975.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i> VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	11.456.581.371
Tăng trong năm	533.875.000
<i>Mua trong năm</i>	533.875.000
Giảm trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>11.990.456.371</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.667.190.586
Tăng trong năm	1.579.559.359
<i>Hao mòn trong năm</i>	1.579.559.359
Giảm trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>6.246.749.945</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>6.789.390.785</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u><u>5.743.706.426</u></u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	537.694.560	537.694.560

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Thông tư số 05/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Hướng dẫn hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, IBSC phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.643.943.424	2.730.281.047
Tiền lãi phân bổ	1.418.218.427	1.188.250.488
Tổng cộng	<u>5.182.161.851</u>	<u>4.038.531.535</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY NGẮN HẠN VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

15.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	30.000.000.000	-
Tổng cộng	30.000.000.000	-

Vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") theo hợp đồng số MMD2017.242/HĐTĐ ngày 4 tháng 8 năm 2017 với tổng giá trị là 30.000.000.000 VND, lãi suất cố định 6,5%/năm (cơ sở một năm 360 ngày), quy đổi sang lãi suất tham khảo là 6,59%/năm (cơ sở một năm 365 ngày) và kỳ hạn 1 tháng. Techcombank tài trợ không có tài sản đảm bảo tối đa 30 tỷ đồng.

15.2 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	-	221.151.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	300.000.000.000	-
Tổng cộng	300.000.000.000	221.151.000.000

Trái phiếu do Công ty phát hành là trái phiếu thường và không có tài sản đảm bảo.

(i) Năm 2016, Công ty thực hiện 2 đợt phát hành trái phiếu ngắn hạn như sau:

- Đợt 1: Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 250 tỷ VND, kỳ hạn 1 năm từ ngày 27 tháng 6 năm 2016 đến 27 tháng 6 năm 2017, lãi suất cố định 9%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.
- Đợt 2: Mệnh giá 1 triệu VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành 50 tỷ VND, kỳ hạn 1 năm từ ngày 9 tháng 9 năm 2016 đến ngày 9 tháng 9 năm 2017, lãi suất cố định 10%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

(ii) Năm 2017, Công ty thực hiện 2 đợt phát hành trái phiếu dài hạn như sau:

- Đợt 1: Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành 100 tỷ VND, kỳ hạn 2 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2017 đến ngày 9 tháng 1 năm 2019, lãi suất cố định 10,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.
- Đợt 2: Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành 500 tỷ VND, kỳ hạn 2 năm từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 21 tháng 2 năm 2019, lãi suất cố định 9,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

Trong năm tài chính 2017, toàn bộ giá trị trái phiếu ngắn hạn đã tất toán, tổng giá trị trái phiếu dài hạn đã tất toán trước hạn là 300 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả phí giao dịch)	851.889.619	552.089.673
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (Phải trả phí lưu ký, phí chuyển khoản)	217.389.559	106.892.010
Tổng cộng	1.069.279.178	658.981.683

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả mua chứng khoán tự doanh	1.258.270.000	29.726.391.372
Phải trả người bán	177.958.333	-
Tổng cộng	1.436.228.333	29.726.391.372
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước tiền bán chứng khoán	200.000.000	4.652.225.000
Phải trả về các dịch vụ CTCK cung cấp	1.150.000.000	447.000.000
Tổng cộng	1.350.000.000	5.099.225.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	37.324.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.409.961.104	5.007.099.293
Thuế thu nhập cá nhân	1.501.260.916	2.115.019.088
Tổng cộng	15.911.222.020	7.159.442.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND</i>	<i>Số phải trả cuối năm VND</i>	<i>Số phải thu cuối năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	37.324.558	619.168.470	702.678.611	-	46.185.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.007.099.293	23.637.547.014	14.234.685.203	14.409.961.104	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.115.019.088	8.880.318.623	9.494.076.795	1.501.260.916	-
Tổng cộng	7.159.442.939	33.137.034.107	24.431.440.609	15.911.222.020	46.185.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	12.152.777.778	600.121.998
Phải trả phí dịch vụ mua ngoài	701.190.239	1.032.817.109
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	84.138.889	-
Tổng cộng	12.938.106.906	1.632.939.107

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND (trình bày lại)</i>
Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	-	3.870.000.000
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	362.259.781	1.688.480.992
Tổng cộng	375.176.598	5.571.397.809

21. THUẾ THU NHẬP HOẢN LÃI PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND (trình bày lại)</i>
Số dư đầu năm	14.532.125.703	-
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(6.278.959.292)	14.532.125.703
Số dư cuối năm	8.253.166.411	14.532.125.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	701.001.650.000	9.912.173.038	12.374.434.993	2.462.261.955	120.513.351.819	9.930.185.439	856.194.057.244
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	78.301.780.738	-	78.301.780.738
Phát hành cổ tức bằng cổ phiếu	35.044.150.000	-	-	-	(35.044.150.000)	-	-
Trích lập quỹ	-	4.251.382.734	4.251.382.734	-	(8.502.765.468)	-	-
Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(9.930.185.439)	(9.930.185.439)
Số dư cuối năm	736.045.800.000	14.163.555.772	16.625.817.727	2.462.261.955	155.268.217.089	-	924.565.652.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	62.384.849.008	79.396.595.064
2. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm nay	103.417.617.905	55.227.417.404
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((3)=(1)+/(2))	165.802.466.913	134.624.012.468
4. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	8.502.765.468	5.479.334.960
- Quỹ dự trữ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.251.382.734	2.739.667.480
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.251.382.734	2.739.667.480
5. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	35.044.150.000	66.759.828.500
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	122.255.551.445	62.384.849.008

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

23.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ bằng EUR	1.820.619	2.104.347

23.2 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	136.899.780.000	187.889.320.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	14.258.000.000	55.426.200.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	13.820.280.000
Tổng cộng	151.157.780.000	257.135.800.000

23.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	2.772.660.000
Tổng cộng	-	2.772.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

23.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Số cuối năm</i> <u>VND</u>	<i>Số đầu năm</i> <u>VND</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.231.010.000	25.712.840.000
Trái phiếu chưa niêm yết	415.000.000.000	110.000.000.000
Chứng quyền	42.000.000.000	50.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	<u>497.231.010.000</u>	<u>235.712.840.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND (trình bày lại)
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	18.158.255		416.124.628.323	358.462.088.192	57.662.540.131	33.878.111.236
	CAV	3.070.350	56.144	172.381.271.000	164.081.938.428	8.299.332.572	2.008.964.750
	GTN	5.445.400	15.805	86.064.499.999	72.249.382.169	13.815.117.830	-
	STG	5.921.158	21.536	127.517.699.900	96.327.674.358	31.190.025.542	28.471.226.859
	Cổ phiếu niêm yết khác	3.721.347		30.161.157.424	25.803.093.237	4.358.064.187	3.397.919.627
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.284.982		94.342.904.554	78.156.936.303	16.185.968.251	34.255.773.900
	GEX	3.404.265	23.977	81.624.844.254	67.451.973.163	14.172.871.091	15.165.095.824
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	880.717		12.718.060.300	10.704.963.140	2.013.097.160	19.090.678.076
3	Trái phiếu niêm yết	8.671.000		930.721.897.000	923.722.849.000	6.999.048.000	4.082.500.000
	TD1520270	1.500.000	108.750	163.125.500.000	161.891.500.000	1.234.000.000	-
	TD1520271	1.000.000	108.655	108.655.000.000	107.849.000.000	806.000.000	-
	TD1419081	1.500.000	107.727	161.590.500.000	160.290.000.000	1.300.500.000	-
	TD1518360	3.000.000	103.140	309.420.000.000	306.645.000.000	2.775.000.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	1.671.000		187.930.897.000	187.047.349.000	883.548.000	4.082.500.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	3.971.270		1.094.651.202.810	1.074.545.435.643	20.105.767.167	9.886.683.550
	Trái phiếu CTCP phát triển bất động sản Tây Hồ Tây	800	106.653.613	85.322.890.467	82.666.666.400	2.656.224.067	-
	Trái phiếu CTCP khai khoáng luyện kim Bắc Việt	200	1.038.388.264	207.677.652.887	200.947.222.200	6.730.430.687	-
	Trái phiếu CTCP Đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	100	1.036.458.333	103.645.833.300	100.000.000.000	3.645.833.300	-
	Trái phiếu CTCP Du lịch Lâm Đồng	85	1.044.472.549	88.780.166.684	87.142.629.855	1.637.536.829	-
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	3.970.085		609.224.659.472	603.788.917.188	5.435.742.284	9.886.683.550
5	Chứng khoán khác	4.160.167		927.497.871.879	924.393.210.608	3.104.661.271	17.020.463.466
	Quyền mua cổ phiếu VCW	4.160.000	40.322	167.740.701.833	166.250.640.000	1.490.061.833	-
	Chứng chỉ tiền gửi dài hạn BIDV	2	105.454.585.023	210.909.170.046	210.142.570.608	766.599.438	-
	Chứng quyền Gelex	160	55.000.000	8.800.000.000	8.000.000.000	800.000.000	-
	Chứng khoán khác	5	108.009.600.000	540.048.000.000	540.000.000.000	48.000.000	17.020.463.466
Tổng cộng		39.245.674		3.463.338.504.566	3.359.280.519.746	104.057.984.820	99.123.532.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	8.843.690		173.618.775.300	193.942.446.599	(20.323.671.299)	(19.288.675.377)
	GTN	1.100.000	17.500	19.250.000.000	21.889.981.279	(2.639.981.279)	-
	CAV	1.935.930	52.997	102.598.745.000	110.892.173.322	(8.293.428.322)	-
	PTC	1.356.790	6.300	8.547.777.000	11.700.994.649	(3.153.217.649)	-
	PCT	3.000.000	9.000	27.000.000.000	30.870.765.117	(3.870.765.117)	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.450.970		16.222.253.300	18.588.532.232	(2.366.278.932)	(19.288.675.377)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	651.566		9.041.882.820	9.212.336.752	(170.453.932)	(18.252.587.000)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	667		667.161.603.358	679.339.522.915	(12.177.919.557)	(2.694.027.800)
	Trái phiếu Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	317	1.000.000.000	317.000.000.000	324.623.914.037	(7.623.914.037)	-
	Trái phiếu CTCP Du lịch Lâm Đồng	300	1.000.361.641	300.108.492.216	304.044.775.528	(3.936.283.312)	-
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	50	1.001.062.223	50.053.111.142	50.670.833.350	(617.722.208)	(2.694.027.800)
4	Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	(6.298.679.442)
	Tổng cộng	9.495.923		849.822.261.478	882.494.306.266	(32.672.044.788)	(46.533.969.619)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/LÔ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND (trình bày lại)	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	149.820.948.548	149.559.739.700	(261.208.848)	46.272.207.173	(46.533.416.021)	84.542.154.689	(131.075.570.710)
	CAV	48.958.270.000	48.060.480.000	(897.790.000)	(4.076.953.750)	3.179.163.750	26.635.484.235	(23.456.320.485)
	GTN	23.934.292.530	32.789.010.600	8.854.718.070	19.378.599.821	(10.523.881.751)	12.313.203.279	(22.837.085.030)
	PCT	14.866.403.578	14.470.400.000	(396.003.578)	(5.028.368.695)	4.632.365.117	16.845.005.117	(12.212.640.000)
	STG	138.562	165.600	27.038	46.729.471.480	(46.729.444.442)	12.605.598.000	(59.335.042.442)
	Cổ phiếu niêm yết khác	62.061.843.878	54.239.683.500	(7.822.160.378)	(10.730.541.683)	2.908.381.305	16.142.864.058	(13.234.482.753)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	125.462.853.022	151.112.136.917	25.649.283.895	(5.757.848)	25.655.041.743	49.743.979.197	(24.088.937.454)
	GEX	48.847.144.837	76.632.835.100	27.785.690.263	-	27.785.690.263	40.569.393.537	(12.783.703.274)
	NHH	31.200.000.000	27.296.000.000	(3.904.000.000)	-	(3.904.000.000)	-	(3.904.000.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	45.415.708.185	47.183.301.817	1.767.593.632	(5.757.848)	1.773.351.480	9.174.585.660	(7.401.234.180)
	Tổng cộng	275.283.801.570	300.671.876.617	25.388.075.047	46.266.449.325	(20.878.374.278)	134.286.133.886	(155.164.508.164)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND <i>(trình bày lại)</i>
Cổ tức	15.595.165.500	10.870.343.568
Trái tức	49.410.702.584	12.465.296.905
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	282.834.024	1.103.988.425
Tổng cộng	65.288.702.108	24.439.628.898

24.4 Tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	43.223.957.822	26.060.577.965
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	2.571.846.117	1.950.318.389
Tổng cộng	45.795.803.939	28.010.896.354

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	900.000.000	180.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	712.641.886	992.685.134
Lãi bán các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh liên kết	675.057.026	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.871.730	67.613.985
Tổng cộng	2.290.570.642	1.240.299.119

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	58.242.011.568	10.617.716.331
Chi phí lãi vay TCTD	681.362.496	108.301.478
Tổng cộng	58.923.374.064	10.726.017.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi	9.163.992.937	10.806.546.306
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	642.375.000	806.860.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.113.159.508	2.441.453.793
Chi phí thuê văn phòng	4.645.619.138	4.711.859.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.114.984.596	1.163.287.523
Chi phí thuế, phí, lệ phí	746.182.505	1.137.717.562
Phân bổ lợi thế thương mại	-	1.461.343.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.894.065.677	4.431.784.357
Chi phí khác	1.849.673.547	3.398.897.428
Tổng cộng	24.170.052.908	30.359.750.461

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập khác		
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	772.653.635	1.818.182
Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng	4.167.899.615	744.855.556
Thu nhập khác	12.608.666	538.188
Tổng cộng	4.953.161.916	747.211.926
Chi phí khác		
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.188.328.304	-
Chi phí khác	80.583.683	126.603.618
Tổng cộng	1.268.911.987	126.603.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của IBSC sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của IBSC được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. IBSC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2016: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của IBSC được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	95.660.368.460	137.667.587.812
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không được khấu trừ	498.729.700	580.411.996
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất chịu thuế	6.953.200.474	1.461.343.945
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ cổ tức	(16.092.033.500)	(10.870.343.568)
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	31.394.796.459	(72.660.628.514)
Lợi nhuận tính thuế của IBFM	(227.326.525)	158.684.708
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	118.187.735.068	56.337.056.379
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	23.637.547.014	11.267.411.276
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5.007.099.293	11.645.288.025
Thuế TNDN đã trả trong năm	14.234.685.203	17.905.600.008
Thuế TNDN phải trả cuối năm	14.409.961.104	5.007.099.293

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8.253.166.411	14.532.125.703	(6.278.959.292)	14.532.125.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND (trình bày lại)</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	14.532.125.703	-
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(31.394.796.459)	72.660.628.514
Trong đó		
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	134.286.133.886	72.660.628.514
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(165.680.930.345)	-
Thuế suất tính thuế hoãn lại phải trả trong năm hiện hành	20%	20%
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm	(6.278.959.292)	14.532.125.703
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối năm	8.253.166.411	14.532.125.703

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của IBSC cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND (trình bày lại)</i>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	70.100.165	70.100.165
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm	3.504.415	3.504.415
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	71.953.184	71.953.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay VND	Năm trước VND (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	78.301.780.738	111.777.291.146
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	71.953.184	71.953.184
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.088	1.553

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa IBSC với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thương mại FTG	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX") (*)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình (kể từ ngày 5/7/2017)
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ban Kiểm soát	

(*) Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên liên quan, Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam và IBSC phát sinh mối quan hệ là bên liên quan kể từ ngày 5 tháng 7 năm 2017, khi bà Nguyễn Thị Tuyết được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Giá trị các giao dịch trọng yếu của IBSC với các bên liên quan trong năm 2017 như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thương mại FTG	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	14.680	550.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX")	Tất toán trước hạn trái phiếu dài hạn IBSC phát hành	(200.000.000.000)	-
	Trái tức trái phiếu dài hạn đã trả	(30.426.388.956)	-
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Chi phí lương, phụ cấp và thù lao	2.611.575.346	4.772.244.063
Ban Kiểm soát	Chi phí lương, phụ cấp và thù lao	144.000.000	1.149.179.565

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, IBSC có số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX")	Chứng quyền Gelex (i)	42.000.000.000	50.000.000.000
	Cổ phiếu Gelex	76.632.835.100	-

(i) Đây là chứng quyền Gelex được IBSC mua năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của IBSC tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của IBSC chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2017					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	71.238.708.775	303.632.820.814	11.586.000.000	8.457.232.835	394.914.762.424
2. Các chi phí trực tiếp	(16.369.443.676)	(191.950.635.161)	(4.833.660.183)	(61.930.602.036)	(275.084.341.056)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(4.360.037.973)	(18.583.304.657)	(709.100.443)	(517.609.835)	(24.170.052.908)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	50.509.227.126	93.098.880.996	6.043.239.374	(53.990.979.036)	95.660.368.460
Số dư cuối năm					
1. Tài sản bộ phận	456.478.870.210	825.466.517.572	-	115.488.027	1.282.060.875.809
2. Tài sản phân bổ	4.491.763.754	19.115.531.972	730.378.857	893.623.660	25.231.298.243
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	5.182.161.851
Tổng tài sản	460.970.633.964	844.582.049.544	730.378.857	1.009.111.687	1.312.474.335.903
4. Nợ phải trả bộ phận	203.451.912	2.324.097.266	1.150.000.000	-	3.677.549.178
5. Nợ phân bổ	5.949.286.620	25.318.290.280	967.377.938	1.183.593.700	33.418.548.538
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	338.253.166.411
Tổng công nợ	6.152.738.532	27.642.387.546	2.117.377.938	1.183.593.700	375.349.264.127

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của IBSC chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là IBSC chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của IBSC chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của IBSC. IBSC có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của IBSC. IBSC không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

IBSC có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của IBSC. IBSC đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của IBSC để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

IBSC quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của IBSC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà IBSC nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của IBSC chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của IBSC. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

IBSC quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của IBSC vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

IBSC không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của IBSC tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. IBSC chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của IBSC (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của IBSC).

IBSC có số dư ngoại tệ rất nhỏ như được trình bày trong Thuyết minh số 23.1 và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong năm. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của IBSC là rất thấp. IBSC không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

IBSC không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của IBSC là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do IBSC nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. IBSC quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của IBSC cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của IBSC là 149.559.739.700 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của IBSC, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. IBSC có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

IBSC quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của IBSC có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

IBSC thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, IBSC thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. IBSC tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của IBSC có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

IBSC chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của IBSC theo chính sách của IBSC. IBSC nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

IBSC quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của IBSC có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. IBSC chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của IBSC. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của IBSC đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	13.926.517.615	-	-	13.926.517.615
Các khoản cho vay	441.776.674.985	-	-	441.776.674.985
Các khoản phải thu	56.419.149.825	-	14.212.066.722	70.631.216.547
Tổng cộng	512.122.342.425	-	14.212.066.722	526.334.409.147

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro IBSC gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của IBSC chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

IBSC giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của IBSC và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

IBSC cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và IBSC có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của IBSC dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Quá hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	13.926.517.615	-	-	13.926.517.615
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	768.152.984.277	-	-	768.152.984.277
Các khoản cho vay	-	441.776.674.985	-	-	441.776.674.985
Các khoản phải thu	-	55.796.703.295	-	-	55.796.703.295
Trả trước cho người bán	-	16.830.000	-	-	16.830.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.212.066.722	490.128.503	-	-	14.702.195.225
Các khoản phải thu khác	-	115.488.027	-	-	115.488.027
Các khoản cầu tư dài hạn	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Tài sản cố định	-	-	-	9.214.623.593	9.214.623.593
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	5.182.161.851	5.182.161.851
Tổng cộng	14.212.066.722	1.280.275.326.702	-	15.896.785.444	1.310.384.178.868
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay ngắn hạn	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.069.279.178	-	-	1.069.279.178
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	1.350.000.000	-	-	1.350.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	12.938.106.906	-	-	12.938.106.906
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	15.911.222.020	-	-	15.911.222.020
Phải trả, phải nộp khác	-	4.243.757.942	-	-	4.243.757.942
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Phải trả người bán dài hạn	147.503.337	-	-	-	147.503.337
Tổng cộng	147.503.337	65.512.366.046	300.000.000.000	-	365.659.869.383
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	14.064.563.385	1.214.762.960.656	(300.000.000.000)	15.896.785.444	944.724.309.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán theo Luật Kế toán 2015 và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại cho phù hợp.

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số đầu năm (số liệu đã trình bày trước đây) VND</i>	<i>Ảnh hưởng VND</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại) VND</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	988.146.566.013	72.662.338.993	1.060.808.905.006
1. Tài sản tài chính ngắn hạn	987.099.951.395	72.662.338.993	1.059.762.290.388
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	451.406.031.326 (26.580.629.189)	45.862.932.251 26.580.629.189	497.268.963.577 -
7. Các khoản phải thu khác	419.470.395	218.777.553	638.247.948
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.092.898.080.345	72.662.338.993	1.165.560.419.338
C. NỢ PHẢI TRẢ	294.832.525.912	14.533.836.182	309.366.362.094
1. Nợ phải trả ngắn hạn	271.185.022.575	1.710.479	271.186.733.054
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.569.687.330	1.710.479	5.571.397.809
II. Nợ phải trả dài hạn	23.647.503.337	14.532.125.703	38.179.629.040
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	14.532.125.703	14.532.125.703
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	798.065.554.433	58.128.502.811	856.194.057.244
1. Vốn chủ sở hữu	798.065.554.433	58.128.502.811	856.194.057.244
5. Lợi nhuận chưa phân phối	62.384.849.008	58.128.502.811	120.513.351.819
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	58.128.502.811	58.128.502.811
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.092.898.080.345	72.662.338.993	1.165.560.419.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

CHỈ TIÊU	Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Ảnh hưởng VND	Năm trước (trình bày lại) VND
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	123.563.161.050	83.664.443.908	207.227.604.958
1.1. Lãi bán từ các tài sản tài chính FVTPL	100.197.448.827	(1.073.916.675)	99.123.532.152
1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	-	83.664.443.908	83.664.443.908
1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.365.712.223	1.073.916.675	24.439.628.898
Cộng doanh thu hoạt động	187.420.885.025	83.664.443.908	271.085.328.933
1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	62.110.783.414	11.003.815.394	73.114.598.808
1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	15.576.813.795	11.003.815.394	26.580.629.189
Cộng chi phí hoạt động	83.189.064.884	11.003.815.394	94.192.880.278
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	64.386.350.990	72.660.628.514	137.046.979.504
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	65.006.959.298	72.660.628.514	137.667.587.812
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	72.660.628.514	72.660.628.514
CHI PHÍ THUẾ TNDN	11.267.411.276	14.532.125.703	25.799.536.979
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	14.532.125.703	14.532.125.703
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	53.739.548.022	58.128.502.811	111.868.050.833
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	55.318.177.091	58.128.502.811	113.446.679.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

CHỈ TIÊU	Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Ảnh hưởng VND	Năm trước (trình bày lại) VND
1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN	65.006.959.298	72.660.628.514	137.667.587.812
2. Điều chỉnh cho các khoản: Các khoản dự phòng	15.742.386.575	(15.576.813.795)	165.572.780
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	-	26.580.629.189	26.580.629.189
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	-	(83.664.443.908)	(83.664.443.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	23.345.268.283	(221.151.000.000)	(197.805.731.717)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính - Tiền vay khác	-	221.151.000.000	221.151.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(33.381.148.500)	221.151.000.000	187.769.851.500



34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của IBSC.

Người lập biểu

Bà Nhữ Thị Hiền
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Quyền Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2018